

CÁC NGUỒN GỐC PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP CỦA XÃ HỘI HỌC

BÙI QUANG DŨNG

Viết lịch sử xã hội học dường như gặp nhiều khó khăn hơn là viết lịch sử các môn khoa học xã hội khác. Nguyên nhân của tình hình này một phần do ở việc xác định đối tượng của môn học. Cho đến nay, đây vẫn còn là điểm tranh luận trong giới nghiên cứu. Vì thế đã không khỏi có những ý kiến khác nhau khi buộc phải ấn định cho môn xã hội học một thời điểm phát sinh, nghĩa là một lịch sử nhất định.

Tại nước Pháp, nơi xã hội học rất phát triển, nhiều học giả đã trình bày lịch sử môn học gắn liền với sự tiến triển của tư tưởng xã hội. Do đó mà lịch sử này đã có thể lùi lại về tận thời cổ đại và kéo dài suốt cả truyền thống triết học châu Âu cho tới thời cận đại, (Bouthol, 1979). Tương tự như vậy, cuốn *Lịch sử xã hội học* do Nhà xuất bản Đại học Pháp ấn hành gần đây nhất, được trình bày ngắn gọn, cố gắng tìm kiếm trong di sản của Platon và Aristote những "nguồn gốc của tư duy xã hội học" (Giraud, 1997). Một xu hướng khác khá phổ biến hiện nay, lại muốn xác định cội nguồn của môn học này trong công trình của các nhà tư tưởng thế kỷ XVIII. Có thể kể tới cuốn *Lịch sử phân tích xã hội học* của tập thể các tác giả do Bottomore lãnh đạo (năm 1979) và cuốn *Sơ lược lịch sử tư tưởng xã hội học* của Swingewood (năm 1992). Minh họa khác cho xu hướng này là một bản dịch tiếng Đức, cuốn *Nhập môn lịch sử xã hội học* do một nhóm các nhà xã hội học Việt Nam chọn và giới thiệu (năm 1997).

Tuy có một số chỗ bất đồng, điểm chung của các xu hướng trên đây là đều gắn liền sự xuất hiện của tư duy xã hội học trong bối cảnh xã hội Tây Âu. Tại nước ta, bức tranh có phần "đa dạng" hơn. Bên cạnh tình hình như trên, còn có xu hướng gắn lịch sử xã hội học với cả truyền thống tư tưởng Phương Đông cổ đại. Chẳng hạn, có tác giả đã không ngần ngại xếp học thuyết Khổng tử vào các lý thuyết xã hội học bên cạnh "tiếp cận cơ cấu-chức năng" và "lý thuyết tương tác biểu trưng". Thế nghĩa là mặc nhiên đưa lịch sử môn học này trở về thời cổ đại và thoát ra khỏi khung cảnh Tây Âu vốn được coi như cái nôi của tri thức thực nghiệm.

Mục đích của bài báo này nhằm tóm lược về cái có thể gọi là lịch sử phương pháp của môn xã hội học. Có hai lý do để chọn chủ đề này. Phần vì hiện nay các học giả về lịch sử môn xã hội học còn ít bàn một cách hệ thống tới "lịch sử" của phương pháp. Và đối với một ngành học còn đang độ "thanh xuân" như xã hội học ở Việt Nam thì hẳn là những vấn đề liên quan tới phương pháp của nó sẽ rất có ý nghĩa. Mặt khác bằng cách này, chúng tôi muốn đóng góp thêm tư liệu cho cuộc thảo luận trong giới nghiên cứu ở Việt Nam về vấn đề lịch sử của xã hội học. Lần lượt ba trào lưu sau đây sẽ được bàn tới: Triết học kinh nghiệm, Thực chứng luận và Thống kê học.

Triết học kinh nghiệm

Ở thế kỷ XVIII những quan niệm xã hội học đặc thù chưa xuất hiện, nhưng hạt nhân của các khái niệm xã hội học và phương pháp luận kinh nghiệm thì đã có trong các phân tích kinh tế, chính trị và lịch sử. Sự đóng góp của thế kỷ XVIII cho xã hội học nằm ở cái ý tưởng cho rằng xã hội tạo thành một quá trình, là sản phẩm của các lực lượng kinh tế, xã hội đặc thù và có thể nhận diện, phân tích nó bằng các phương pháp của khoa học thực nghiệm.

Đề cao thực nghiệm, kinh nghiệm là những nội dung căn bản của *tinh thần khoa học* thời đại này. Trên thực tế nó gắn liền với triết học kinh nghiệm là một truyền thống tư tưởng phát triển trong bối cảnh của cách mạng khoa học từ thế kỷ XVII ở phương Tây.

Trong xã hội học, thuật ngữ chủ nghĩa kinh nghiệm (empiricism) thường được dùng để xác định khuynh hướng nghiên cứu nhấn mạnh tới việc thu thập dữ kiện và quan sát, ít chú trọng tới những suy tư lý luận và những đòi hỏi về mặt lý thuyết (Marshall ... 1994). Trong hình thức sớm nhất của nó, chủ nghĩa kinh nghiệm trước hết là một tri thức luận (epistemology), nghĩa là một lý thuyết về bản chất, phạm vi và những giới hạn của tri thức. Luận đề nền tảng của triết học kinh nghiệm là tri thức thật sự của con người bị giới hạn bởi chỗ nó có thể được kiểm tra bằng quan sát thực nghiệm hay không. Chủ nghĩa kinh nghiệm bảo vệ vị trí ưu tiên của khoa học với tư cách là một hình thái nhận thức trong đó tri thức thân nhận được là cụ thể, tương đối và có thể kiểm chứng .

Triết học kinh nghiệm thế kỷ XVIII trong các công trình của Bacon, Locke, Hume phát triển một tri thức luận đặt nền tảng của tri thức trong kinh nghiệm và cơ sở của khoa học trên thực nghiệm, quy nạp và quan sát. Các triết gia kinh nghiệm cho rằng sự tồn tại của thế giới bên ngoài được nhận biết thông qua các giác quan; và chỉ có tri thức có thể kiểm tra bằng kinh nghiệm mới thực sự khoa học. Tri thức được xác định như là một sản phẩm xã hội, hữu ích và năng động. Sự chuyển hóa của các dữ kiện sống của kinh nghiệm thành tri thức, do đó, không phải là một quá trình đơn giản mà là sự hoạt động của tinh thần con người nhằm xử lý dữ kiện thông qua các phạm trù nội tại như phán đoán, đo lường và so sánh..

Trong số các triết gia kinh nghiệm thì Hume ảnh hưởng nhiều tới sự phát triển của phương pháp luận của xã hội học. Hume có tác động khá lớn tới sự phát triển tri thức của Smith và Ferguson về phương diện này. Kinh nghiệm, sự kiện, lợi ích là xương sống của tri thức luận và triết học xã hội của Hume. Ông nhấn mạnh tới vai trò của các nhân tố xã hội tới đặc tính nhân loại. Phê phán triết học tư biện, Hume cho rằng tất cả những hình thức của triết học đó chứa đựng không phải cái lý tính liên quan tới các sự kiện mà chỉ là một mớ ngụy biện và ảo tưởng. Trung thành với khái niệm kinh nghiệm và sự kiện khách quan là nội dung cơ bản trong triết học Hume và cũng là điểm chung với thực chứng luận. Khẳng định rằng phải tìm nguồn gốc của xã hội dân sự trong những kinh nghiệm của con người, Hume tuyên bố là không thể nào suy diễn ra xã hội từ một nguyên lý phổ quát về bản chất con người. Về điểm này, ý tưởng của ông là đối lập sâu sắc với Rousseau, tác giả của *Khế ước xã hội*.

Tóm lại, điểm chung của các nhà kinh nghiệm là thái độ chối bỏ siêu hình học, tách sự kiện khỏi giá trị và niềm tin vào khả năng đạt tới tính khách quan. Những ý tưởng này thể hiện một thái độ phủ định đối với tinh thần tư biện của những giai đoạn phát triển trước đó và nó báo trước cuộc *"cách mạng thực chứng"* thế kỷ XIX.

Thực chứng luận

Thực chứng luận, với tư cách là một khái niệm xác định một thái độ thuần túy tri thức luận, theo đó khoa học trước hết phải xuất phát từ các *sự kiện* có thể quan sát được. Về mặt lịch sử, thuật ngữ này còn chỉ hệ thống triết học thực chứng. Vậy là thực chứng luận vừa là một phương pháp, vừa là một lý thuyết.

Những nội dung cơ bản của thực chứng luận có thể tóm tắt trong những điểm sau đây: tính tất yếu của việc nắm bắt các sự kiện, từ chối mọi thứ tiên nghiệm trong triết học cũng như trong khoa học, thừa nhận *tính xác thực* trong khoa học thực nghiệm, lòng tin vào khả năng tư duy con người có thể đạt tới những mối liên hệ có tính quy luật. Và cuối cùng, tiêu chuẩn chân lý là sự kiểm định thực chứng và kinh nghiệm. Như thế, về mặt phương pháp luận, thực chứng luận tạo thành một bộ phận hữu cơ của truyền thống khai sáng: khoa học và sự kiện đối lập với siêu hình học và tính tư biện.

Có thể nói rằng Hume là người đặt cơ sở cho thực chứng luận khi ông có ý định đưa *phương pháp thực nghiệm* vào khoa học và lĩnh vực đạo đức. Còn trong các khoa học xã hội và chính trị, thì Montesquieu là người đầu tiên vận dụng phương pháp quan sát, cái đặc trưng cho tinh thần thực nghiệm của thời đại. Chống lại thứ chính trị học siêu hình và tuyệt đối, Montesquieu đã thu thập những sự kiện chính trị và cố gắng rút từ đó ra quy luật. Sau này, Comte sẽ đem đối lập tư tưởng khế ước xã hội có tính chất siêu hình và trừu tượng của Rousseau với những đóng góp về mặt phương pháp của Montesquieu. D'Alembert, người nối liền Chủ nghĩa kinh nghiệm Anh và Duy lý luận Pháp, cũng là một trong những người tiền bối đầu tiên, trực tiếp của thực chứng luận của Comte sau này. Cùng với các nhà tư tưởng trên còn có thể kể tới vai trò của Turgot và Condorcet trong những nghiên cứu thực chứng về bước tiến triển của các nền văn minh. Nửa sau của thế kỉ XVIII như vậy có thể gọi là *thời kì tiền thực chứng luận*.

Sự chuyển biến của truyền thống thực chứng này thành thực chứng luận thế kỷ XIX diễn ra vào thời kỳ sau cuộc cách mạng Pháp. Comte là đại biểu quan trọng nhất của thực chứng luận giai đoạn này. Quy luật ba giai đoạn của Comte là lý thuyết về ba thời kỳ phát triển của lý tính tương ứng với ba giai đoạn phát triển của lịch sử. Và theo Comte thì sự truyền bá khoa học và việc xây dựng lý luận thực chứng báo hiệu nhân loại đã thực sự bước vào giai đoạn thứ ba trong sự phát triển tinh thần của nó: giai đoạn thực chứng. Với giai đoạn này chế độ công nghiệp thay thế chế độ quân sự và sự phát triển hài hòa đảm bảo cho việc áp dụng các kiến thức khoa học. Điểm cơ bản trong phương pháp thực chứng của Comte là tách khoa học ra khỏi siêu hình học và thần học, ý tưởng này nối liền với những di sản của giai đoạn tiền thực chứng. Đối với Comte, khoa học chân chính chối bỏ những vấn đề "không thể giải quyết" và chỉ dựa vào những *sự kiện*. Lấy lại một tư tưởng của các nhà khai sáng, Comte cho rằng xã hội có những quy luật của nó và khám phá ra các quy luật như vậy là cơ sở để xây dựng một khoa học về xã hội. Ông tin là hoàn toàn có thể áp dụng phương pháp *quan sát* và *thực nghiệm* vào việc nghiên cứu đời sống xã hội.

Điều tra xã hội

Trong sách *Kết cấu xã hội của xã hội học*, Berthelot giải thích rằng sở dĩ điều tra xã hội có thể trở thành một trong những cơ sở của xã hội học là vì nó đã chấp nhận cái ý tưởng giản đơn nhưng đầy tính tranh luận về khả năng quan sát (đo đếm) sự kiện xã hội bằng những cách tiếp cận toán học (Berthelot, 1991).

Đến cuối thế kỉ XVIII, nước Pháp đã trở thành trung tâm của các cuộc điều tra xã hội. Người ta đã tiến hành nhiều thống kê để tìm hiểu về điều kiện sống của dân cư trong nông nghiệp và công nghiệp. Còn sau cách mạng năm 1830, vấn đề liên quan tới công nghiệp hóa trở nên hết sức gay gắt. Sự nở rộ của các cuộc điều tra xã hội giai đoạn này tương ứng với một tình hình là có vô số nghiên cứu mà người ta không thể nào kiểm tra được nguồn gốc và các phương pháp thu thập dữ liệu. Dần dần, các hiệp hội khoa học đã phối hợp với các tổ chức nhà nước nhằm đảm bảo việc sưu tập những dữ kiện nhân khẩu cũng như thống kê công nghiệp và nông nghiệp. Năm 1829, Hiệp hội Pháp về thống kê quốc tế được thành lập và năm 1856 đã tổ chức ra Hội Kinh tế-Xã hội. Khuynh hướng nghiên cứu thống kê của giai đoạn này tập trung vào điều kiện sống của người lao động, tình hình các nhà tù, tỷ lệ tử vong của công nhân. Tài liệu công bố đề cập đến những dữ kiện nhân khẩu học, mức lương trung bình, độ dài ngày lao động, điều kiện vệ sinh trong các công xưởng, ngân sách của gia đình công nhân. Các sự kiện liên quan tới chế độ làm việc và tiền công do thống kê cung cấp chứng minh tình cảnh nghèo khổ của công nhân và tình trạng bóc lột lao động trẻ em.

Các công trình nghiên cứu của Quetelet và Le Play thời kỳ này có ý nghĩa hàng đầu trong việc phát triển các phương pháp toán (thống kê) cho các cuộc điều tra xã hội. Quetelet đã tích lũy một số lượng rất lớn các số liệu thống kê liên quan đến tình hình nhân khẩu và tội phạm. Ông cho rằng muốn thành lập một môn khoa học xã hội thì phải tiến hành theo một phương pháp đã được thử thách trong các khoa học khác. Và đặc trưng của phương pháp khoa học theo ông là quan sát các sự kiện xã hội một cách đúng đắn và phân tích chúng theo những lý thuyết nhất định.

Quetelet tin rằng các mối liên hệ trong đời sống xã hội cũng có tính tất yếu của nó không kém gì tính quy luật của các hiện tượng tự nhiên. Và điều đó dẫn ông đi tới chỗ đào sâu vào những tương quan giữa một số đặc trưng được hiểu như là các quy luật xã hội. Quetelet rất chú trọng tới những tính quy luật thống kê của các sự kiện hàng ngày. Quy luật thống kê được ông xác định như là tính quy định nhất định về mặt thời gian của các đặc trưng trung bình thuộc một cư dân nào đấy. Chẳng hạn, tỷ lệ phần trăm trung bình vụ tự sát, tỷ lệ kết hôn ổn định theo các nhóm tuổi khác nhau. Khái niệm con người trung bình trong các nghiên cứu của Quetelet thể hiện rất rõ đặc trưng của phương pháp. Đại lượng trung bình là cái mà khi tính toán nó mọi ngẫu nhiên biến mất, chỉ còn lại cái thường xuyên và có tính quy luật. Như vậy, "con người trung bình" là một hằng số thống kê xuyên qua các chuỗi ngẫu nhiên nhất định (Kon,1979).

Khác với Quetelet, Le Play cho rằng một xã hội nhất định có thể được hiểu thông qua việc nghiên cứu những đơn vị xã hội giới hạn hơn như gia đình. Công trình của Le Play nhằm vào tình cảnh nghèo khổ ở Luân Đôn. Năm 1855, ông đã xuất bản cuốn sách nhan đề: "Những người công nhân châu Âu", bao gồm 36 chuyên khảo đã được tiến hành ở châu Âu về gia đình công nhân. Tầm quan trọng của những công trình của Le Play là ở chỗ nó lần đầu tiên tiến hành lượng hóa các biến số được xem là đại diện cho hoạt động kinh tế, xã hội của những người nội trợ, ví dụ như thu nhập và chi tiêu.

Một vài nhận xét

Nếu đồng ý với Giraud rằng quan niệm của mỗi chúng ta về xã hội học thực tế tạo ra một *cách đọc* khác nhau về lịch sử của môn học thì những bất đồng trong giới nghiên cứu cho tới nay xung quanh chủ đề này là có thể hiểu được. Mặt khác, phác qua lịch sử của tư tưởng thực nghiệm, chúng tôi chỉ muốn gợi lên rằng xã hội học với tất cả tính chất

ngghiêm ngặt của một khoa học thực nghiệm là gắn liền với bối cảnh của cuộc cách mạng khoa học ở phương Tây .

Đề cao thực nghiệm và kinh nghiệm như đã trình bày ở trên là một trong những vấn đề phương pháp luận căn bản nhất của lịch sử tư tưởng châu Âu từ thế kỷ XVIII. Những học thuyết lớn của các nhà tư tưởng thời kỳ này đều chứa đựng yêu cầu về *tính xác thực*, coi đó như tiêu chuẩn của nhận thức khoa học. Saint Simon đã nhận xét rằng cho đến lúc đó khoa học về con người vẫn chỉ là khoa học *suy đoán* và ông đề nghị phát triển nó bằng cách sử dụng phương pháp *quan sát* và các phương pháp đã được dùng trong các lĩnh vực khác của vật lý học .

Với tư cách là một phương pháp nhận thức đặc thù về đời sống xã hội, xã hội học bao gồm những yếu tố của triết học kinh nghiệm, thực chứng luận và thống kê học, những cái đã chỉ có thể xuất hiện trong bối cảnh các quan hệ xã hội đặc thù ở Tây Âu thế kỉ XVIII-XIX mà thôi. Swingewood có lý khi nêu lên rằng "không có xã hội học tách rời kinh tế, triết học và lịch sử cho tới thế kỉ XIX" (Swingewood, 1992).

Bacon, triết gia kinh nghiệm và là ông tổ của khoa học thực nghiệm hiện đại từng tuyên bố rằng khoa học tự nhiên là khoa học chân chính! Còn chủ nghĩa thực chứng cho rằng tri thức khoa học là thống nhất vì họ muốn mở rộng các phương pháp nghiên cứu của khoa học tự nhiên sang những hiện tượng xã hội. Để hiểu là trên nền tảng như thế thì phương pháp luận và phương pháp của xã hội học chịu ảnh hưởng khoa học tự nhiên rất rõ nét. Nhận xét này sẽ là chính xác hơn nếu ta gắn với xu hướng *thực chứng luận* trong xã hội học, và môn xã hội học hiện đại, như sự phát triển hiện nay của nó, đặc biệt là về mặt các kỹ thuật nghiên cứu định lượng, chính là sự nối dài truyền thống đó.

Tài liệu tham khảo:

1. Bertherlot J M. La construction social de la sociologie, Presses Universitaire de France, Paris, 1991.
2. Boudon R. Les Methodes en Sociologie, Presses Universitaire de France, Paris, 1969 .
3. Bottomore.T and Nisbert.R. A history of sociological analysis, Heinemann, London, 1979.
4. Bouthol.G. Histoire de la Sociologie, Presses Universitaire de France, Paris ,1979.
5. Encyclopedia Universalis France, vol 13, Editeur a' Paris, Paris ,1979.
6. Giraud C. Histoire de la Sociologie , Presses Universitaire de France, Paris, 1997.
7. Kon. I. Istorija burzhuznoy sociologii XIX- nachala XX veka, Nauka, Moskva, 1979.
8. Kort Kermann. *Nhập môn lịch sử xã hội học*, Nhà xuất bản Thế giới, Hà Nội, 1997.
9. Marshall Sociology, oxford university press, London, 1994.
10. Nguyễn Văn Lê. *Nhập môn Xã hội học*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội,1997.
11. Swingewood A. A Short History of Sociological Thought, Macmillan press LTD, Reprinted, London, 1992.